Phap Cu Pali-Anh-Viet - 05

Kinh Pháp Cú (Dhammapada, Anh–Việt)

Phap Cu Pali-Anh-Viet - 05

Vietnamese, with Unicode Times font

Thi kệ Pháp Cú - Dhammapada

Pali - Anh (Narada) - Việt (Tịnh Minh)

Phẩm V

BAALA VAGGA - FOOLS - PHẨM NGU SI

Diighaa jaagarato ratti diigha.m santassa yojana.m

Long is the night to the wakeful;

long is the league to the weary;

long is Sa'msaara to the foolish

who know not the Sublime Truth. -- 60

60. Mất ngủ thấy đêm dài,

Mệt nhoài thấy đường xa,

Kẻ ngu luân hồi mãi,

Chánh pháp biết đâu là!

Cara~nce naadhigaccheyya seyya.m sadisamattano

If, as the disciple fares along,

he meets no companion who is better or equal,

let him firmly pursue his solitary career.

There is no fellowship with the foolish. -- 61

61. Nếu tìm không gặp bạn,

Hơn mình hay ngang mình,

Thà quyết sống một mình,

Chớ thân cận kẻ ngu.

Puttaa matthi dhanammatthi iti baalo viha~n~nati

Attaa hi attano natthi kuto puttaa kuto dhana.m. -- 62

"Sons have I; wealth have I":

Thus is the fool worried.

Verily, he himself is not his own.

Whence sons? Whence wealth? -- 62

62. Con ta, tài sản ta,

Kẻ ngu mãi lo xa,

Chính ta còn không có,

Tài sản, con đâu ra?

Yo baalo

Baalo ca pa.n.ditamaanii sa ve baalo-ti vuccati. -- 63

The fool who knows that he is a fool

is for that very reason a wise man;

the fool who thinks that he is wise

is called a fool indeed. -- 63

63. Người ngu biết mình ngu,

Nhờ vậy thành có trí,

Người ngu cho mình trí,

Thật đáng gọi chí ngu!

Yaavajiivampi ce baalo pa.n.dita.m payirupaasati

Though a fool, through all his life,

associates with a wise man,

he no more understands the Dhamma

than a spoon (tastes) the flavour of soup. -- 64

64. Kẻ ngu dầu trọn đời,

Thân cận với người trí,

Cũng không hiểu pháp vị,

Như muỗng trong nồi canh.

Muhuttamapi ce

Though an intelligent person,

associates with a wise man for only a moment,

he quickly understands the Dhamma

as the tongue (tastes) the flavour of soup. -- 65

65. Người trí với người trí,

Gần nhau trong phút giây,

Chánh pháp nhận ra ngay,

Như lưỡi nếm canh vậy.

Caranti baalaa dummedhaa amitten-eva attanaa

Fools of little wit move about

with the very self as their own foe,

doing evil deeds

the fruit of which is bitter. -- 66

66. Kẻ ngu si thiếu trí,

Tự ngã hóa ra thù,

Ác nghiệp tạo lần hồi,

Phải chịu quả cay đắng.

Na ta.m kamma.m kata.m saadhu ya.m katvaa anutappati

That deed is not well done when,

after having done it, one repents,

and when weeping, with tearful face,

one reaps the fruit thereof. -- 67

67. Người tạo nghiệp bất thiện,

Làm xong sanh ăn năn,

Mắt đẫm lệ than rằng,

Phải chịu quả cay đắng.

Ta~nca kamma.m kata.m saadhu ya.m katvaa naanutappati

That deed is well done when,

after having done it, one repents not,

and when, with joy and pleasure,

one reaps the fruit thereof. -- 68

68. Người tạo được thiện nghiệp,

Làm xong không ăn năn,

Hoan hỷ, lòng phơi phới,

Hái quả phúc thường hằng.

Madhuu-va ma~n~nati baalo yaava paapa.m na paccati

As sweet as honey is an evil deed,

so thinks the fool so long as it ripens not;

but when it ripens, then he comes to grief. -- 69

69. Ác nghiệp chưa chín muồi,

Kẻ ngu tưởng đường mật,

Ác nghiệp khi chín thật,

Kẻ ngu gánh khổ đau.

Maase maase kusaggena baalo bhu~njetha bhojana.m

Month after month a fool may eat only as much food

as can be picked up on the tip of a kusa grass blade;

but he is not worth a sixteenth part of them

who have comprehended the Truth. -- 70

70. Kẻ ngu sống hằng tháng,

Nhờ ngọn cỏ cô -xa,

Chưa bằng phần mười sáu,

Người hiểu chánh pháp mà!

Na hi paapa.m

.Dahanta.m baalamanveti bhasmacchanno-va paavako. -- 71

Verily, an evil deed committed does not immediately bear fruit,

just as milk curdles not at once;

smouldering, it follows the fool

like fire covered with ashes. -- 71

71. Ác nghiệp chưa kết trái,

Như sữa chưa đông ngay,

Nung đốt kẻ ngu này,

Tựa lửa phủ tro vậy.

Yaavadeva anatthaaya ~natta.m baalassa jaayati

To his ruin, indeed, the fool gains knowledge and fame;

they destroy his bright lot and cleave his head. -- 72

72. Kiến thức và danh vọng,

Trở lại hại kẻ ngu,

Tiêu diệt ngay vận tốt,

Bửa nốt cả đầu ngu.

Asata.m bhaavanamiccheyya purekkhaara~nca bhikkhusu

Aavaasesu ca issariya.m puujaa parakulesu ca. -- 73

The fool will desire undue reputation,

precedence among monks,

authority in the monasteries,

honour among other families. -- 73

73. Kẻ ngu ham danh hão,

Khoái ngồi trước sa môn,

Ưa quyền trong tu viện,

Thích mọi người suy tôn.

Mam-eva kata.m ma~n~nantuu gihii pabbajitaa ubho

Mam-eva ativasaa assu kiccaakiccesu kismici

Let both laymen and monks think,

"by myself was this done;

in every work, great or small, let them refer to me".

Such is the ambition of the fool;

his desires and pride increase. -- 74

74. Hãy để cả tăng tục,

Cho rằng: "Việc ta làm,

Mặc dù lớn hay nhỏ,

Đều phải theo ý ta."

Kẻ ngu ôm khát vọng,

Dục, mạn lớn dần ra.

A~n~naa hi laabhuupanisaa a~n~naa nibbaanagaaminii

Evameta.m abhi~n~naaya bhikkhu buddhassa saavako

Sakkaara.m naabhinandeyya vivekamanubruuhaye. -- 75

Surely the path that leads to worldly gain is one,

and the path that leads to Nibbaana is another;

understanding this,

the bhikkhu, the disciple of the Buddha,

should not rejoice in worldly favours,

but cultivate detachment. -- 75

75. Đường này đến thế gian.

Đường kia đến Niết bàn.

Tỳ kheo, đệ tử Phật,

Phải ý thức rõ ràng.

Đừng đắm say thế lợi.

Hãy tu hạnh ly tham.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction;

(n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 60

Wakeful (a) : Thao thức, không ngủ được.

Weary (a) : Mệt mõi, rả rời.

Sansàra : Luân hồi

Sublime (a) : Cao siêu.

Sublime truth : Chánh pháp, sự thật cao quí.

Verse - Kệ 61

Seeker (n) : Người đi tìm.

Companion (n) : Bạn, bầu bạn.

Equal (a) : Ngang nhau, bằng nhau.

Resolutely (adv) : Cương quyết.

Pursue (v) : Theo đuổi.

Solitary (a) : Cô độc, cô đơn.

Course (n) : Đường lối, đường hướng.

Fellowship (n) : Tình bạn, tình thân hữu.

Verse - Kệ 62

Wealth (n) : Của cải, tài sản.

Thus (adv) : Vì vậy, vì thế.

Verily (adv) : Quả thực, đích thực.

Verse - Kệ 63

Fool (n) : Người ngu, người khờ dại.

Reason (n) : Lý do.

Verse - Kệ 64

Though : Mặc dù, cho dù.

Associate (v) : Liên kết, liên hợp.

Dhamma : Chánh pháp, giáo pháp.

Spoon (n) : Cái muỗng, thìa

Flavour (n) : Hương vị.

Soup (n) : Xúp, canh, cháo.

Verse - Kệ 65

Moment (n) : Chốc lát.

Intelligent (a) : Thông minh, nhanh trí.

Tongue (n) : Cái lưỡi.

Verse - Kệ 66

Wit (n) : Trí khôn, trí thông minh, trí nhanh nhẹn.

Move (v) : Loay hoay, loanh quanh.

Self (n) : Tự ngã, bản ngã, cái ta.

Foe (n) : Kẻ thù.

Whereof (adv) : Về cái gì.

Bitter (a) : Đắng.

Verse - Kệ 67

Afterwards (adv) : Về sau, sau đấy.

Repent (v) : Ăn năn, hối hận.

Weeping (a) : Khóc lóc.

Reap (v) : Gặt, thu hoạch.

Tearful (a) : Đẫm lệ.

Verse - Kệ 68

Joy (n) : Sự vui mừng, niềm hoan hỷ.

Pleasure (n) : Điều thú vị.

Verse - Kệ 69

Sweet (a) : Ngọt.

Honey (n) : Mật ong.

So long as : Trong khi, bao lâu mà.

Ripen (v) : Chín muồi.

Grief (n) : Nỗi đau khổ.

Verse - Kệ 70

Grass (n) : Cỏ.

Blade (n) : Lá(cỏ, lúa)

Worth (n, a) : Đáng giá, trị giá.

Verse - Kệ 71

Commit : Phạm phải.

Immediately (adv) : Ngay tức khắc.

Bear (v) : Sanh ra, đeo, mang.

Curdle (v) : Đông lại.

At once (adv) : Ngay lập tức.

Smouldering (a) : Âm ỉ, nung nấu.

Ash (n) : Tro.

Cover (v) : Bao phủ.

Verse - Kệ 72

Ruin (n) : Sự suy đồi, sự đổ nát.

Gain (v) : Thu được, đạt tới.

Fame (n) : Danh tiếng, danh vọng.

Destroy (v) : Phá hủy, tiêu diệt.

Bright (a) : Tươi sáng, rực rỡ.

Lot (n) : Số phận, số mệnh, thời vận.

Cleave (v) : Chẻ, bửa.

Verse - Kệ 73

Desire (v) : Thèm muốn, khao khát.

Undue (a) : Quá mức, thái quá.

Reputation (n) : Thanh danh, danh tiếng.

Precedence : Quyền ưu tiên, quyền đi trước.

Monk (n) : Tăng sĩ, sa môn.

Authority (n) : Uy quyền, quyền thế.

Monastery (n) : Tu viện.

Honour (n) : Vinh dự, lòng tôn kính.

Verse - Kệ 74

Layman (n) : Thường dân, người thế tục.

Refer (v) : Liên quan đến.

Aspiration (n) : Nguyện vọng, khát vọng.

Pride (n) : Tính kiêu căng, tính ngạo mạn.

Increase (v) : Tăng thêm.

Verse - Kệ 75

Lead to (v) : Dẫn đến.

Worldly (a) : Về thế gian, thuộc trần tục.

Gain (n) : Lợi ích, lợi lộc.

Quite (adv) : Hoàn toàn, rất nhiều.

Favour (n) : Ân huệ, lợi dưỡng.

Cultivate (v) : Trồng trọt, tu dưỡng.

Seclusion (n) : Sự ẩn dật, hạnh viễn ly.

-ooOoo-

Đầu trang | Mục lục | 01 | 02
| 03 | 04 | 05 | 06
| 07 | 08 | 09
| 10 |
11 | 12 | 13

| 14 | 15 | 16
| 17 | | 18 | 19
| 20 | 21 | 22
| 23 | 24 | 25
| 26

Chân thành cám ơn Đại đức Giác Đồng đã gửi tặng phiên bản điện tử (Bình Anson, tháng 07-2001).

[Trở về trang Thư Mục]

updated: 01-08-2001

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.